

12238

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)

Date
08.23

Group	G14.
Round	3
Board	1

WHITE Tong yiyi						FED CHN			RESULT (W) 0		
BLACK Egshigten Bayasgalan.						FED MGL			RESULT (B) 1		
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	d4.	Nf6.	21	Qf3.	Nb5.	41	Qb6.	Gd8.	61	Ke3.	Kf6.
2	c4.	e6.	22	Be3.	Nc4.	42	ed.	Rc6.	62	Kg5.	h6.
3	Nc3.	Bb4.	23	Bc1.	d4.	43	Ker.	Nc1.	63		
4	e3.	c5.	24	Qe2.	Nb6.	44	Bc1.	Rd8.	64		
5	a3.	Bc3.	25	cd.	cd.	45	BB2.	Kf7.	65		
6	bo.	Nc6.	26	as.	Nd5.	46	Nd3.	Nd4.	66		
7	Ne2.	b6.	27	Qf3.	Nc3.	47	Kd2.	Nb3.	67		
8	Nb3.	Ba6.	28	Re1.	Rac8.	48	Kc2.	Na5.	68		
9	e4.	O-O.	29	Ba3.	Nb5.	49	Ba3.	Rd6.	69		
10	f4.	d5.	30	Bb4.	Rc4.	50	Bc1.	Rc6.	70		
11	cd.	Bf1.	31	Qb3.	Rd8.	51	Kd1.	Nb3.	71		
12	Rf1.	ed.	32	Ra2.	Kg7.	52	Bb2.	Rd6.	72		
13	e5.	Nb8.	33	g3.	d3.	53	Kc2.	Nd4.	73		
14	Kf2.	f5.	34	Bd2.	Rc2.	54	Kc3.	Nf8.	74		
15	dc.	bc.	35	Rc2.	dc.	55	h4.	Ne1.	75		
16	Kg1.	Nc7.	36	Rc1.	Nod4.	56	Kc4.	Rd3.	76		
17	Qd3	Qd7.	37	Ge3.	Qb5.	57	Nc2.	Ra2.	77		
18	o4.	g6.	38	Kf2.	Nb3.	58	Ne1.	Rb2.	78		
19	Rd1.	Rd8.	39	Qa7.	Rc7.	59	Kd4.	Re2.	79		
20	Nf1.	Ne6.	40	Qb6.	Qd5.	60	Nf3.	Rg2.	80		
SIGNATURE (WHITE)			SIGNATURE (BLACK)			SIGNATURE (ARBITER)					

12238

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)

Date
2026.8.23

Group	G14.
Round	3
Board	1

WHITE Tong, Yiyi						FED CHN			RESULT (W) 0		
BLACK Egshigten Bayasgalan						FED MGL			RESULT (B) 1		
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	d4	Nf6	21	Qf3	Nb5	41	Qd6	Qd6	61	Ke3	Kf6
2	c4	e6	22	Be3	Nc4	42	ed	Rc6	62	Ng5	h6
3	Nc3	Bb4	23	Bc1	d4	43	Ke2	Nc1	63		
4	e3	c5	24	Qe2	Nb6	44	Bc1	Rd6	64		
5	a3	Bc3	25	cd	cd	45	Bb2	Kf7	65		
6	bo	Nc6	26	as	Nd5	46	Ne3	Nd4	66		
7	Ne2	b6	27	Qf3	Nc3	47	Kd2	Nb3	67		
8	Nb3	Ba6	28	Re1	Rc8	48	Kc2	Na5	68		
9	e4	O-O	29	Ba3	Nb5	49	Ba3	Rd6	69		
10	f4	d5	30	Bb4	Rc4	50	Bc1	Rc6	70		
11	cd	Bf1	31	Qb3	Rd8	51	Kd1	Nb3	71		
12	Rf1	ed	32	Ra2	Kg7	52	Bb2	Rd6	72		
13	e5	Nb8	33	g3	d3	53	Kc2	Nd4	73		
14	Kf2	f5	34	Bd2	Rc2	54	Kc3	Nf8	74		
15	dc	bc	35	Rc2	dc	55	h4	Ne1	75		
16	Kg1	Nc7	36	Rc1	Nod4	56	Kc4	Rd3	76		
17	Qd3	Qd7	37	Ge3	Qb5	57	Nc2	Ra2	77		
18	o4	g6	38	Kf2	Nb3	58	Ne1	Rb2	78		
19	Rd1	Rd8	39	Qa7	Rc7	59	Kd4	Re2	79		
20	Nf1	Ne6	40	Qb6	Qd5	60	Nf3	Rg2	80		
SIGNATURE (WHITE)			SIGNATURE (BLACK)			SIGNATURE (ARBITER)					

AM: 10/05/8

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date 23/11/2026

Group	C14
Round	3
Board	2

WHITE Rosnizam, Izz Zara Aisyah						FED MAS			RESULT (W) 0		
BLACK Nikolas, Niko Juric						FED PHI			RESULT (B) 1		
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	d4	d5	21	b2	Qc6	41			61		
2	c4	e6	22	Qb1	f5	42			62		
3	Nf3	Nf6	23	Wc3	Nd4	43			63		
4	g3	b7	24	h4	b f6	44			64		
5	Bg2	O-O	25	Ra3	Nf7	45			65		
6	O-O	c6	26	Kf1	Nxd2	46			66		
7	Qc2	b6	27	Rxd2	Qh1	47			67		
8	Nb2	Bb7	28	Ke2	Rc8	48			68		
9	e4	Nq6	29			49			69		
10	g3	c5	30			50			70		
11	exd5	exd5	31			51			71		
12	dxex	Nxc5	32			52			72		
13	b4	Nxb6	33			53			73		
14	Rd1	dxex	34			54			74		
15	Nxc4	Qc7	35			55			75		
16	Qd2	Qa5	36			56			76		
17	Nf2	b5	37			57			77		
18	Bxd5	Nxc5	38			58			78		
19	Ne4	Nxb4	39			59			79		
20	axb4	bxc4	40			60			80		
SIGNATURE (WHITE)			SIGNATURE (BLACK)			SIGNATURE (ARBITER)					
Z			Nika			lin					

AM: 10/05/8

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date 23/08/26

Group	G14
Round	3
Board	2

WHITE Rosnizam, Izz Zara Aisyah						FED			RESULT (W) 0		
BLACK Nikolas, Niko Juric						FED PHI			RESULT (B) 1		
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	d4	d5	21	KAL	Qc6	41			61		
2	c4	e6	22	Qb1	f5	42			62		
3	Nf3	Nf6	23	Nc3	Nd4	43			63		
4	g3	Be7	24	h4	Bf6	44			64		
5	Bg2	O-O	25	Ra3	Nf7	45			65		
6	O-O	c6	26	Kf1	Nxd2	46			66		
7	Qc2	b6	27	Rxd2	Qh1	47			67		
8	Nb2	Bb7	28	Ke2	Rc8	48			68		
9	e4	Nq6	29			49			69		
10	g3	c5	30			50			70		
11	exd5	exd5	31			51			71		
12	dxex	Nxc5	32			52			72		
13	b4	Nxb6	33			53			73		
14	Rd1	dxex	34			54			74		
15	Nxc4	Qc7	35			55			75		
16	Qd2	Qa5	36			56			76		
17	Nf2	b5	37			57			77		
18	Bxd5	Nxc5	38			58			78		
19	Ne4	Nxb4	39			59			79		
20	axb4	bxc4	40			60			80		
SIGNATURE (WHITE)			SIGNATURE (BLACK)			SIGNATURE (ARBITER)					
Z			Nika			lin					

13=03

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date 2026.08.23

Group G14
Round 3
Board 3

WHITE Gao, Ruoya						FED CHN			RESULT (W) 0		
BLACK Li, Peishan						FED CHN			RESULT (B) 1		
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4	c5	21	Rd3	Nf5	41	Ke2	Rf8	61	Rf8	Rf2
2	Nf3	e6	22	Rc3	Nb2	42	Kd2	Rc4	62	Rc3	Kd3
3	d4	cd	23	Bh3	g6	43	Re3	Nf4	63	Rb3	
4	Nd4	Nf6	24	Nf4	Qa7	44	Be4	Re4	64		
5	Nc3	Nc6	25	Ne6	fe	45	Rf3	h5	65		
6	a3	Be7	26	R33	Qd4	46	h3	Ra4	66		
7	Be3	O-O	27	Nd4	Kg7	47	Kc1	d5	67		
8	Be2	d6	28	Nf3	Nb4	48	Re3	Re4	68		
9	Qd3	a6	29	Nh4	Nd2	49	Rc3	Rc4	69		
10	f4	e5	30	Re1	If6	50	Re3	Re4	70		
11	Nb3	d5	31	Nf6	Rf8	51	Rc3	Kd4	71		
12	Bf3	ef	32	Re2	Nf6	52	Rf3	Re1	72		
13	Bf4	Ne5	33	Rd2	Nf4	53	Kd2	Rh1	73		
14	Qd4	Qc7	34	Bf3	Ke5	54	h4	Rg1	74		
15	O-O	Re8	35	Rg8	Rg8	55	Ke2	d4	75		
16	Rad1	Beb	36	g3	Nh3	56	c3	alc	76		
17	Bg5	Nc4	37	Kf1	Rf8	57	Rc3	Rg2	77		
18	Ne2	h6	38	Rd3	R8	58	If3	Rd2	78		
19	Bh4	Ng4	39	B34	Rf8	59	g4	h	79		
20	Be7	Qe7	40	Bf3	Ng5	60	Kf4	as	80		
SIGNATURE (WHITE) Gao			SIGNATURE (BLACK) Li			SIGNATURE (ARBITER) lin					

13=03

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date 2026.8.23

Group G14
Round 3
Board 3

WHITE Gao, Ruoya						FED CHN			RESULT (W) 0		
BLACK Li, Peishan						FED CHN			RESULT (B) 1		
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4	c5	21	Rd3	Nf5	41	Ke2	Rf8	61	Rf8	Rf2
2	Nf3	e6	22	Rc3	Nb2	42	Kd2	Rc4	62	Rc3	Kd3
3	d4	cd	23	Bh3	g6	43	Re3	Nf4	63	Rb3	
4	Nd4	Nf6	24	Nf4	Qa7	44	Be4	Re4	64		
5	Nc3	Nc6	25	Ne6	fe	45	Rf3	h5	65		
6	a3	Be7	26	R33	Qd4	46	h3	Ra4	66		
7	Be3	O-O	27	Nd4	Kg7	47	Kc1	d5	67		
8	Be2	d6	28	Nf3	Nb4	48	Re3	Re4	68		
9	Qd3	a6	29	Nh4	Nd2	49	Rc3	Rc4	69		
10	f4	e5	30	Re1	If6	50	Re3	Re4	70		
11	Nb3	d5	31	Nf6	Rf8	51	Rc3	Kd4	71		
12	Bf3	ef	32	Re2	Nf6	52	Rf3	Re1	72		
13	Bf4	Ne5	33	Rd2	Nf4	53	Kd2	Rh1	73		
14	Qd4	Qc7	34	Bf3	Ke5	54	h4	Rg1	74		
15	O-O	Re8	35	Rg8	Rg8	55	Ke2	d4	75		
16	Rad1	Beb	36	g3	Nh3	56	c3	alc	76		
17	Bg5	Nc4	37	Kf1	Rf8	57	Rc3	Rg2	77		
18	Ne2	h6	38	Rd3	R8	58	If3	Rd2	78		
19	Bh4	Ng4	39	B34	Rf8	59	g4	h	79		
20	Be7	Qe7	40	Bf3	Ng5	60	Kf4	as	80		
SIGNATURE (WHITE) Gao			SIGNATURE (BLACK) Li Peishan			SIGNATURE (ARBITER) lin					

13215

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date
13/08/2026

Group	G14
Round	3
Board	4

WHITE Dawn Chavi Alisha Egbert ~~Alisa~~						FED INA				RESULT (W) 0	
BLACK Nguyen, Ngoc Truc Quynh						FED VIE				RESULT (B) 1	
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4	c6	21	Qxd3	Qc2	41	Nc5	Rxb6	61	Rcl	g3
2	d4	d5	22	Rd1	Qxd3	42	Rxb7	Rc6	62	Rf1	kg4
3	Nc3	dxe4	23	Rxd3	Rcl	43	Rb5	h5	63	Nxg3	Rxg3
4	Nxe4	Nf6	24	Nf1	Rc4	44	Ra5	g5	64	Kh2	f4
5	Nxf6	exf6	25	d5	Bc5	45	hrg5	frg5	65	Ral	Rg2
6	c3	Bd6	26	h4	Rc2	46	Nc4	f3	66	Kh1	Rd2
7	Bd3	O-O	27	Ne3	Rxb2	47	Rxa7	kg6	67	Rgl	Kf3
8	Qc2	h6	28	Kh2	Bc6	48	Rd7	Re6	68	Rf1	kg3
9	Nc1	Qc7	29	Kh3	Ra02	49	Nf2	g4	69	Rgl	Kf2
10	Be3	Be6	30	Rb1	Rd7	50	Rd4	f5	70	Rf1	Ke3
11	Qd2	Rd8	31	Rc3	g6	51	kg3	kg6	71	Rcl	Re2
12	Nd3	c5	32	Rc8	kg7	52	Rc4	Re2	72	Ral	f3
13	Bc2	crdu	33	Nc4	Be5	53	kg2	h4	73	Ra3	Kf2
14	Bxd4	Nc6	34	Re8	Rxf2	54	Kp1	Re6	74	Kh2	Kel
15	Qd3	Nxd4	35	d6	Rc7	55	kg2	Rbb	75	Kh1	f2
16	Qh7	Kf8	36	Re7	Rc3	56	Rc2	Rb3	76	Rf3	Kd2
17	crdu	Rac8	37	g3	Rxg3	57	Rc8	h6	77	Rf4	Re1
18	Rd3	Bb4	38	Kh2	Rb5	58	kg1	Kf4	78	Kh2	f1=0
19	Kf1	Bc4	39	Nxe5	Rxb1	59	Rc4	Ky3	79	Rd4	Ke3
20	kg1	Rxd3	40	Nxd7	Rd1	60	Nh1	Kf3	80	Rd3	Rxb3
SIGNATURE (WHITE)			SIGNATURE (BLACK)			SIGNATURE (ARBITER)					

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date
23/08

Group	G14
Round	03
Board	04

WHITE Dawn Chavi Alisha Egbert						FED INA		RESULT (W) 0			
BLACK Nguyen Ngoc Truc Quynh						FED VIE		RESULT (B) 1			
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4 ³⁰	c6 ³⁰	21	Qd3 ⁻	Qc2 ⁴¹	41	Nc5 ⁻	Rd6 ⁻	61	Rc1 ⁰	g3 ⁻
2	d4 ⁻	d5 ²⁸	22	Rd1 ²²	Qd3 ⁴⁰	42	Rb7 ⁻	Rc6 ⁻	62	Rf1 ⁻	kg4 ⁻
3	Nc3 ⁻	de ²⁸	23	Rd3 ²³	Rc1 ⁻	43	Rb5 ⁴	h5 ⁻	63	Ng3 ⁰	Rg5 ⁶
4	Ne4 ⁻	Nf6 ²⁶	24	Nf1 ⁻	Rc4 ⁴¹	44	Ra5 ⁻	g5 ⁻	64	Kh2 ⁴	f4 ⁵
5	Nf6 ²⁹	el ²⁵	25	d5 ¹⁸	Bc5 ⁴⁰	45	hg ⁻	fg ⁻	65	Ra1 ⁻	Rg2 ⁻
6	c3 ²⁸	Bd6 ⁻	26	h4 ¹⁶	Rc2 ³⁷	46	Ne4 ⁻	jb ⁻	66	Kh1 ⁻	Rd2 ⁶
7	Bd3 ⁻	O-O ²³	27	Ne3 ¹⁵	Rb2 ³⁵	47	Ra7 ²	Kg6 ⁶	67	Rg1 ⁻	Kf6 ⁻
8	Qc2 ⁻	h6 ²⁴	28	Kh2 ¹²	Bd6 ³⁴	48	Rd7 ⁴	Re6 ⁻	68	Rf1 ²	Kg3 ⁵
9	Ne2 ⁻	Qc7 ²⁹	29	Kh3 ⁻	Ra2 ⁻	49	Nf2 ⁻	g4 ⁻	69	Rg1 ⁻	Kf2 ⁻
10	Be3 ²⁷	Be6 ¹⁴	30	Rb1 ¹¹	Rd7 ⁻	50	Rd4 ⁰	jb ⁻	70	Rf1 ⁻	~~Ke3~~ [*]
11	Qd2 ¹⁴	Rd8 ⁸	31	Rc3 ⁶	g6 ³²	51	Kg3 ⁻	Kg5 ⁻	71	Re1 ³	Re2 ⁻
12	Ng3 ⁹	c5 ⁴	32	Rc8 ⁴	kg7 ⁻	52	Rc4 ⁻	Re2 ⁻	72	Ra1 ⁻	jb ⁻
13	Bc2 ⁵⁰	cd ¹	33	Nc4 ⁵	Be5 ²⁸	53	Kg2 ⁻	h4 ⁻	73	Ra3 ⁰	Kf2 ⁻
14	Bd4 ⁻	Nc6 ²⁷	34	Re8 ³	Rf2 ²²	54	Kf1 ⁻	Re6 ⁻	74	Kh2 ⁻	Ke1 ⁴
15	Qd3 ⁴⁸	Nd4 ⁵¹	35	d6 ⁻	Rc2 ¹⁹	55	Kg2 ¹	Rb6 ⁻	75	Kh1 ¹	jb ⁻
16	Qh7 ⁴⁷	Kf8 ⁵²	36	Rd7 ²	Rc3 ⁻	56	Rc2 ⁻	Rb3 ⁷	76	Rf3 ⁻	Kd2 ⁻
17	cd ⁴⁶	Rac8 ⁴⁸	37	g3 ⁻	Rg3 ¹⁶	57	Rc8 ⁰	h3 ⁻	77	Rf3 ⁰	Re1 ⁻
18	Bd3 ³⁷	Bb4 ⁴⁶	38	Kh2 ³	Rb3 ⁵	58	Kg1 ¹	Kf4 ⁻	78	Kh2 ¹	f1=0 ⁻
19	Kf1 ³⁶	Bc4 ⁴²	39	Ne5 ⁻	Rb1 ⁶	59	Rc4 ⁻	Kg3 ⁶	79	Rd4 ⁻	Kc3 ⁻
20	Kg1 ³⁰	Bd3 ⁻	40	Nd7 ²	Rd1 ⁻	60	Nh1 ⁻	Kf3 ⁷	80	~~Ke3~~ ^{Rd3}	Kd3 ⁵
SIGNATURE (WHITE)			SIGNATURE (BLACK)			SIGNATURE (ARBITER)					
						vin					

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date 8.23
2026. 2026

Group
614
Round
3
Board
5

WHITE Pellet Yuna												FED JPN	RESULT (W)
BLACK Khulan Bayarsaikhan												FED MGL	RESULT (B)
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK		
1	d4	Nf6	21	Nd5	Bd5	41			61				
2	c4	g6	22	cd	Re1	42			62				
3	Nc3	Bg7	23	Re1	Re1	43			63				
4	e4	d6	24	Kg2	Ne5	44			64				
5	Nf3	0-0	25	d6	~~Ne3~~	45			65				
6	Be2	e5	26	d7	Nd2	46			66				
7	de.	de	27	d8(Q)	Kg7	47			67				
8	Qd8	Ad8	28	Qd2	Re6	48			68				
9	Ne5	Re8	29	Qd4	f6	49			69				
10	Bf4	Ne4	30	Qd7		50			70				
11	Ne4	Be5	31			51			71				
12	Be5	Re5	32			52			72				
13	Ne3	Nc6	33			53			73				
14	Rd1	Bf5	34			54			74				
15	0-0	Re5	35			55			75				
16	b3	Nb4	36			56			76				
17	Rd2	Bf5	37			57			77				
18	g4	Be6	38			58			78				
19	Bf3	Nc6	39			59			79				
20	Rd1	Re8	40			60			80				
SIGNATURE (WHITE)				SIGNATURE (BLACK)				SIGNATURE (ARBITER)					
[Signature]				Khulan				lin					

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)



Date 23/8
2026

Group
614
Round
3
Board
5

WHITE Pellet Yuna												FED JPN	RESULT (W)
BLACK Khulan Bayarsaikhan												FED MGL	RESULT (B)
#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK		
1	d4	Nf6	21	Nd5	Bd5	41			61				
2	c4	g6	22	cd	Re1	42			62				
3	Nc3	Bg7	23	Re1	Rxe1	43			63				
4	e4	d6	24	Kg2	Ne5	44			64				
5	Nf3	0-0	25	d6	Nxf3	45			65				
6	Be2	e5	26	d7	Nxd2	46			66				
7	dxe5	dxe5	27	d8=Q	Kg7	47			67				
8	Qxd8	Rxd8	28	Rxd2	Re6	48			68				
9	Nxe5	Re8	29	Qd4	f6	49			69				
10	Bf4	Nxe4	30	Qd7		50			70				
11	Nxe4	Pxe5	31			51			71				
12	Bxe5	Rxe5	32			52			72				
13	Nc3	Nc6	33			53			73				
14	Rd1	Bf5	34			54			74				
15	0-0	Re6	35			55			75				
16	b3	Nb4	36			56			76				
17	Rd2	Bf5	37			57			77				
18	g4	Be6	38			58			78				
19	Bf3	Nc6	39			59			79				
20	Rd1	Re8	40			60			80				
SIGNATURE (WHITE)				SIGNATURE (BLACK)				SIGNATURE (ARBITER)					
[Signature]				Khulan				lin					

AM 10:25

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)

Group	G14
Round	03
Board	06
Date	23 Aug

Wong, En Ting Alisa				Wang, Leyi			
FED		FED		FED		FED	
RESULT(W)		RESULT(W)		RESULT(W)		RESULT(W)	
BLACK		BLACK		BLACK		BLACK	
#	WHITE	#	WHITE	#	WHITE	#	WHITE
1	21	21	045	045	045	045	045
2	22	22	044	044	044	044	044
3	23	23	043	043	043	043	043
4	24	24	042	042	042	042	042
5	25	25	041	041	041	041	041
6	26	26	040	040	040	040	040
7	27	27	039	039	039	039	039
8	28	28	038	038	038	038	038
9	29	29	037	037	037	037	037
10	30	30	036	036	036	036	036
11	31	31	035	035	035	035	035
12	32	32	034	034	034	034	034
13	33	33	033	033	033	033	033
14	34	34	032	032	032	032	032
15	35	35	031	031	031	031	031
16	36	36	030	030	030	030	030
17	37	37	029	029	029	029	029
18	38	38	028	028	028	028	028
19	39	39	027	027	027	027	027
20	40	40	026	026	026	026	026

Group	G14
Round	03
Board	06
Date	2026.8.23

Wong, En Ting Alisa				Wang, Leyi			
FED		FED		FED		FED	
RESULT(W)		RESULT(W)		RESULT(W)		RESULT(W)	
BLACK		BLACK		BLACK		BLACK	
#	WHITE	#	WHITE	#	WHITE	#	WHITE
1	21	21	045	045	045	045	045
2	22	22	044	044	044	044	044
3	23	23	043	043	043	043	043
4	24	24	042	042	042	042	042
5	25	25	041	041	041	041	041
6	26	26	040	040	040	040	040
7	27	27	039	039	039	039	039
8	28	28	038	038	038	038	038
9	29	29	037	037	037	037	037
10	30	30	036	036	036	036	036
11	31	31	035	035	035	035	035
12	32	32	034	034	034	034	034
13	33	33	033	033	033	033	033
14	34	34	032	032	032	032	032
15	35	35	031	031	031	031	031
16	36	36	030	030	030	030	030
17	37	37	029	029	029	029	029
18	38	38	028	028	028	028	028
19	39	39	027	027	027	027	027
20	40	40	026	026	026	026	026